**PHỤ LỤC II**

DANH MỤC CÁC CHẤN THƯƠNG ĐỂ XÁC ĐỊNH LOẠI TAI NẠN LAO ĐỘNG NẶNG  
*(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **MÃ SỐ** | **TÊN CHẤN THƯƠNG** |
| **01** | **Đầu, mặt, cổ** |
| 011. | Các chấn thương sọ não hở hoặc kín; |
| 012. | Dập não; |
| 013. | Máu tụ trong sọ; |
| 014. | Vỡ sọ; |
| 015. | Bị lột da đầu; |
| 016. | Tổn thương đồng tử mắt; |
| 017. | Vỡ và dập các xương cuốn của sọ; |
| 018. | Vỡ các xương hàm mặt; |
| 019. | Tổn thương phần mềm rộng ở mặt; |
| 0110. | Bị thương vào cổ, tác hại đến thanh quản và thực quản. |
| **02** | **Ngực, bụng** |
| 021. | Tổn thương lồng ngực tác hại đến cơ quan bên trong; |
| 022. | Hội chứng chèn ép trung thất; |
| 023. | Dập lồng ngực hay lồng ngực bị ép nặng; |
| 024. | Gãy xương sườn; |
| 025. | Tổn thương phần mềm rộng ở bụng; |
| 026. | Bị thương và dập mạnh ở bụng tác hại tới các cơ quan bên trong; |
| 027. | Thủng, vỡ tạng trong ổ bụng; |
| 028. | Đụng, dập, ảnh hưởng tới vận động của xương sống; |
| 029. | Vỡ, trật xương sống; |
| 0210. | Vỡ xương chậu; |
| 0211. | Tổn thương xương chậu ảnh hưởng lớn tới vận động của thân và chi dưới; |
| 0212. | Tổn thương cơ quan sinh dục. |
| **03** | **Phần chi trên** |
| 031. | Tổn thương xương, thần kinh, mạch máu ảnh hưởng tới vận động của chi trên; |
| 032. | Tổn thương phần mềm rộng khắp ở các chi trên; |
| 033. | Tổn thương ở vai, cánh tay, bàn tay, cổ tay làm hại đến các gân; |
| 034. | Dập, gẫy, vỡ nát các xương đòn, bả vai, cánh tay, cẳng tay, cổ tay, bàn tay, đốt ngón tay; |
| 035. | Trật, trẹo các khớp xương. |
| **04** | **Phần chi dưới** |
| 041. | Chấn thương ở các chi dưới gây tổn thương mạch máu, thần kinh, xương ảnh hưởng tới vận động của các chi dưới; |
| 042. | Bị thương rộng khắp ở chi dưới; |
| 043. | Gẫy và dập xương hông, khớp hông, đùi, đầu gối, ống, cổ chân, bàn chân và các ngón. |
| **05** | **Bỏng** |
| 051. | Bỏng độ 3; |
| 052. | Bỏng do nhiệt rộng khắp độ 2, độ 3; |
| 053. | Bỏng nặng do hóa chất độ 2, độ 3; |
| 054. | Bỏng điện nặng; |
| 055. | Bị bỏng lạnh độ 3; |
| 056. | Bị bỏng lạnh rộng khắp độ 2, độ 3. |
| **06** | **Nhiễm độc các chất sau ở mức độ nặng** |
| 061. | Ô xít cácbon: bị ngất, mê sảng, rối loạn dinh dưỡng của da, sưng phổi, trạng thái trong người bàng hoàng, tâm lý mệt mỏi, uể oải, suy giảm trí nhớ, có những biến đổi rõ rệt trong bộ phận tuần hoàn; |
| 062. | Ô xít nitơ: hình thức sưng phổi hoàn toàn, biến chứng hoặc không biến chứng thành viêm phế quản; |
| 063. | Hydro sunfua: kích thích mạnh, trạng thái động kinh, có thể sưng phổi, mê sảng; |
| 064. | Ô xít các bon níc ở nồng độ cao: ngừng thở, sau đó thở chậm chạp, chảy máu ở mũi, miệng và ruột, suy nhược, ngất; |
| 065. | Nhiễm độc cấp các loại hóa chất bảo vệ thực vật; |
| 066. | Các loại hóa chất độc khác thuộc danh Mục phải khai báo, đăng ký. |